

# SUSTAINABLE ECONOMIC DEVELOPMENT IN KHMER ETHNIC MINORITY COMMUNITIES: POLICY REALITIES, LIVELIHOOD TRANSITION AND BOTTLENECKS

Nguyen Huu Hai<sup>1</sup>

Ta Duc Huy<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Thanh Do University; <sup>2</sup>Vietjet Aviation Joint Stock Company

Email: nnhai@thanhhdouni.edu.vn<sup>1</sup>; huytaduc12@gmail.com<sup>2</sup>

Received: 1/6/2026; Reviewed: 8/6/2026; Revised: 16/6/2026; Accepted: 27/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.382>

**Abstract:** *This study examines the current state of sustainable economic development among Khmer communities in Southern Vietnam, focusing on policy effectiveness, livelihood transitions, and household-level development constraints. The research data comprised two previously collected survey datasets. The data were analyzed using descriptive statistics and comparative methods and were further contextualized through policy documents, regional development reports, and existing studies on ethnic policy implementation, vocational training, and pressing issues facing Khmer communities. The findings indicate that support programs enjoy a high level of social acceptance; however, the coverage of direct benefits and the extent to which such support is translated into autonomous development capacity remain uneven. Khmer household livelihoods are shifting toward greater reliance on non-agricultural income, yet production continues to be small-scale, part of the borrowed capital is still used to cover household consumption shortfalls, and the adoption of technical innovations and market linkages at the household level remains limited. Major constraints include unfavorable natural and socioeconomic conditions, insufficient capital, limited human resource quality, weaknesses in policy implementation capacity, climate-related risks, and restricted market access. The study recommends shifting the policy focus from fragmented assistance toward strengthening the capacities of households and communities through an integrated approach combining credit access, vocational training, climate adaptation, value-chain linkages, digital transformation, and the mobilization of Khmer cultural resources.*

**Keywords:** *Ethnic policy; Livelihood transition; Khmer community; Mekong Delta; Sustainable economic development.*

## 1. Đặt vấn đề

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc với 54 dân tộc cùng sinh sống. Trong đó, dân tộc Khmer là một trong những cộng đồng dân tộc thiểu số (DTTS) có dân số đông, tập trung chủ yếu ở Nam Bộ, đặc biệt tại An Giang, Cà Mau, Vĩnh Long và thành phố Cần Thơ. Không gian cư trú của đồng bào Khmer gắn chặt với nền văn minh lúa nước, hệ thống phum sóc, thiết chế chùa Khmer và văn hóa Phật giáo Nam tông. Sự gắn kết giữa sinh kế nông nghiệp, quan hệ cộng đồng, tín ngưỡng tôn giáo và điều kiện sinh thái đặc thù tạo nên bản sắc phát triển riêng của vùng đồng bào Khmer.

Trong chiến lược phát triển đất nước, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS luôn được xác định là nhiệm vụ trọng tâm nhằm bảo đảm công bằng xã hội, củng cố khối đại đoàn kết

dân tộc, giữ vững ổn định chính trị - xã hội và phát triển bền vững. Đối với vùng đồng bào Khmer, yêu cầu này càng có ý nghĩa đặc biệt vì cộng đồng cư trú ở nhiều địa bàn biên giới, ven biển, vùng sâu, vùng chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu và biến động thị trường nông sản. Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Ban bí thư, Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã tạo nền tảng chính sách quan trọng cho phát triển vùng đồng bào Khmer trong bối cảnh mới (Ban Bí thư, 2018; Bộ Chính trị, 2022; Thủ tướng Chính phủ, 2021).

Tính cấp thiết của nghiên cứu hiện nay xuất

phát từ sự thay đổi căn bản của bối cảnh phát triển vùng. Đồng bằng sông Cửu Long không còn chỉ được nhìn nhận như vùng sản xuất nông nghiệp theo nghĩa truyền thống, mà đang chuyển sang tư duy kinh tế nông nghiệp, kinh tế sinh thái, kinh tế tuần hoàn và liên kết chuỗi giá trị. Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định mục tiêu xây dựng vùng trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và thích ứng với biến đổi khí hậu (Thủ tướng Chính phủ, 2022). Quy mô GRDP của vùng năm 2024 đạt khoảng 1.409 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,2% GDP cả nước; năm 2025, GRDP vùng ước tăng 7,24% và đóng góp 8,39% vào tăng trưởng chung của cả nước (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2025; Tổng cục Thống kê, 2026; VietnamPlus, 2026). Đây là cơ hội lớn, nhưng cũng tạo áp lực thích ứng đối với các nhóm cư dân có nguồn lực thấp hơn, trong đó có một bộ phận đồng bào Khmer.

Những năm gần đây, đời sống kinh tế - xã hội của đồng bào Khmer có nhiều chuyển biến tích cực. Hạ tầng thiết yếu được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo giảm, nhiều mô hình sinh kế như lúa - tôm, hợp tác xã nông nghiệp, du lịch văn hóa Khmer, làng nghề truyền thống, nông nghiệp hữu cơ và tiêu thụ nông sản qua nền tảng số đã xuất hiện. Tuy nhiên, thành tựu giảm nghèo chưa đồng nghĩa với bền vững sinh kế. Nghèo đói đang chuyển từ nghèo thu nhập sang nghèo đa chiều; rủi ro hạn mặn, sụt lún, thiếu nước ngọt, thiếu kỹ năng nghề, thiếu hạ tầng số và di cư lao động ngày càng tác động rõ hơn đến khả năng phát triển dài hạn của hộ Khmer. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới về đồng bằng sông Cửu Long cũng nhấn mạnh áp lực sinh kế, môi trường và di cư là những vấn đề ngày càng cấp thiết của vùng (World Bank, 2025).

Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này hướng tới việc trả lời ba câu hỏi chính: (i) các chính sách phát triển vùng đồng bào Khmer đã tạo ra những chuyển biến nào và mức độ thụ hưởng của người dân ra sao; (ii) sinh kế, sử dụng vốn, tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đang thay đổi theo hướng nào và (iii) những điểm nghẽn nào đang hạn chế khả năng phát triển bền vững của hộ gia đình và cộng đồng Khmer.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Phát triển kinh tế bền vững được hiểu là quá

trình phát triển vừa đáp ứng nhu cầu hiện tại, vừa không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Trong bối cảnh vùng DTTS, phát triển bền vững không chỉ là tăng thu nhập hay mở rộng sản xuất, mà còn bao hàm nâng cao năng lực cộng đồng, giảm bất bình đẳng, bảo đảm quyền tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, bảo tồn bản sắc văn hóa và tăng khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu. Vì vậy, nghiên cứu về phát triển kinh tế vùng đồng bào Khmer cần vượt ra khỏi cách tiếp cận giảm nghèo đơn tuyến để hướng tới khung phân tích đa chiều hơn.

Khung sinh kế bền vững là nền tảng lý thuyết quan trọng cho nghiên cứu này. Chambers và Conway (1992) cho rằng sinh kế bền vững bao gồm năng lực, tài sản và hoạt động cần thiết để duy trì cuộc sống; sinh kế được xem là bền vững khi có thể chống chịu và phục hồi trước các cú sốc, đồng thời duy trì hoặc tăng cường nguồn lực hiện có mà không làm suy thoái nền tảng tài nguyên. Cách tiếp cận này phù hợp với vùng đồng bào Khmer vì sinh kế của hộ gia đình phụ thuộc đồng thời vào đất đai, nước, lao động, vốn, hạ tầng, mạng lưới xã hội, thiết chế tôn giáo, tri thức bản địa và chính sách hỗ trợ. Cách tiếp cận phát triển bao trùm và phát triển dựa trên năng lực cũng cung cấp cơ sở lý luận quan trọng. Sen (1999) cho rằng phát triển cần được nhìn như quá trình mở rộng năng lực lựa chọn và cơ hội của con người, chứ không chỉ là tăng trưởng thu nhập. Theo hướng này, phát triển kinh tế vùng đồng bào Khmer cần được đánh giá bằng khả năng người dân tiếp cận giáo dục, y tế, công nghệ, thông tin thị trường, tín dụng, việc làm và quyền tham gia vào quá trình ra quyết định phát triển. Cách tiếp cận này giúp lý giải vì sao một số hộ đã thoát nghèo theo tiêu chí thu nhập nhưng vẫn dễ tái nghèo khi gặp thiên tai, bệnh tật, mất đất, mất việc hoặc biến động giá nông sản.

Các nghiên cứu trong nước về đồng bào Khmer Nam Bộ thường tập trung vào giảm nghèo, sinh kế, giáo dục, chính sách dân tộc, văn hóa tôn giáo và xây dựng nông thôn mới. Nhiều công trình nhấn mạnh đặc trưng sinh kế nông nghiệp quy mô nhỏ, tình trạng thiếu đất sản xuất, hạn chế về trình độ học vấn và kỹ năng nghề, cũng như vai trò của chùa Khmer trong đời sống cộng đồng. Một số nghiên cứu định lượng cũng cho thấy nghèo đói và khả năng thoát nghèo của

hộ Khmer chịu tác động bởi nhiều biến số như giáo dục, đa dạng hóa thu nhập, tín dụng, hạ tầng, đất đai, tiếp cận thông tin và khả năng thích ứng khí hậu (Loan & Tung, 2022; Tung, 2018).

Nhóm công trình của Vũ Thị Thanh Minh cung cấp một tuyến nghiên cứu tương đối liên tục về vùng đồng bào Khmer. Các nghiên cứu năm 2016 ghi nhận những chuyển biến tích cực do hệ thống chính sách mang lại, đồng thời chỉ ra các hạn chế trong tổ chức thực hiện, phối hợp nguồn lực và khả năng đáp ứng nhu cầu cụ thể của cộng đồng. Nghiên cứu về những vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng Khmer (2017) nhấn mạnh tính đan xen giữa khó khăn kinh tế, nguồn nhân lực, việc làm, văn hóa - xã hội và năng lực quản trị. Công trình về đào tạo nghề cho phụ nữ Khmer (2018) đặt ra yêu cầu lựa chọn mô hình nghề phù hợp với điều kiện địa phương, nhu cầu người học và khả năng tạo việc làm sau đào tạo. Chuyên khảo năm 2020 tiếp tục hệ thống hóa chủ trương, chính sách và nhấn mạnh vai trò của đội ngũ cán bộ cơ sở, người có uy tín, sư sãi và các thiết chế cộng đồng trong nâng cao hiệu quả công tác dân tộc (Minh, 2016a, 2016b, 2017, 2018, 2020). Các kết quả này là cơ sở đối chiếu để đánh giá mức độ tiếp nối và biến đổi của các vấn đề phát triển trong dữ liệu khảo sát hiện nay.

Từ tổng quan trên, khoảng trống nghiên cứu không chỉ nằm ở việc cập nhật bối cảnh mới, mà còn ở sự thiếu vắng đối chiếu có hệ thống giữa kết quả thực thi chính sách, chuyển đổi sinh kế ở cấp hộ và các điểm nghẽn về vốn, nhân lực, thị trường, môi trường và năng lực quản trị. Bài viết bổ sung khoảng trống này bằng cách đặt dữ liệu khảo sát hiện tại trong quan hệ so sánh với các phát hiện trước, thay vì xem chuyển đổi số, di cư hay tái cấu trúc vùng là những kết quả đã được đo lường trực tiếp.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng thiết kế mô tả - đối chiếu, kết hợp dữ liệu khảo sát với phân tích tài liệu. Nhóm tài liệu thứ cấp gồm: Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Ban Bí thư, Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; các báo

cáo về phát triển kinh tế - xã hội, sinh kế, biến đổi khí hậu và di cư ở Đồng bằng sông Cửu Long; các nghiên cứu thực nghiệm về nghèo và sinh kế của hộ Khmer; cùng các công trình có sẵn nghiên cứu về phát triển kinh tế bền vững vùng đồng bào Khmer. Tài liệu được lựa chọn theo mức độ liên quan đến bốn nhóm nội dung của phần kết quả: thụ hưởng chính sách, chuyển đổi sinh kế, điểm nghẽn phát triển và những yêu cầu mới đối với tổ chức sinh kế.

Dữ liệu định lượng gồm hai bộ kết quả điều tra của Vũ Thị Thanh Minh cung cấp (Minh, 2026a, 2026b). Bộ thứ nhất gồm 100 phiếu cán bộ tham gia đánh giá phát triển kinh tế bền vững vùng đồng bào Khmer; trong đó 59% nam, 41% nữ, 68% là người Khmer, 30% người Kinh, 2% người Hoa và 88% có trình độ đại học. Bộ thứ hai gồm 150 phiếu người dân Khmer; trong đó 62% nữ, 38% nam, 94% là người dân, số còn lại là sư sãi, người có uy tín hoặc cán bộ thôn, ấp.

Thông kê mô tả được sử dụng để tổng hợp tỷ lệ về mức độ hưởng lợi, sự hài lòng, hình thức hỗ trợ, sử dụng vốn vay, thay đổi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, hoạt động môi trường, nguyên nhân cản trở phát triển và nhu cầu hỗ trợ. Phương pháp so sánh được dùng để đối chiếu đánh giá của cán bộ với trải nghiệm của người dân. Tiếp đó, phương pháp phân tích nội dung và đối chiếu lịch đại được áp dụng để so sánh kết quả khảo sát với các nghiên cứu đi trước, qua đó phân biệt những vấn đề đã kéo dài với những biểu hiện mới trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thị trường lao động và chuyển đổi số.

### **4. Kết quả nghiên cứu**

#### ***4.1. Hiệu quả chính sách và mức độ thụ hưởng chính sách: chuyển biến tích cực nhưng chưa đồng đều***

Kết quả nghiên cứu cho thấy vùng đồng bào Khmer Nam Bộ đang phát triển trong một không gian chính sách và kinh tế vùng thay đổi nhanh. Các chính sách dân tộc, chương trình xây dựng nông thôn mới, hỗ trợ tín dụng, bảo tồn văn hóa, giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường và phát triển vùng biên giới đã tạo ra nền tảng quan trọng cho giảm nghèo và cải thiện đời sống. Điều này được phản ánh nhất quán qua dữ liệu hai bộ khảo sát (Minh, 2026a, 2026b) : phần lớn người dân và cán bộ đánh giá các hình thức hỗ trợ là phù hợp, với tỷ lệ tương ứng là 96% và 94%.

Ở nhóm người dân, tỷ lệ hài lòng đối với chính sách bảo tồn, phát triển văn hóa Khmer đạt 58%; chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và chính sách đối với người có uy tín đều đạt 56,7%; chính sách xây dựng nông thôn mới và chính sách vay vốn phát triển sản xuất đều đạt 54%. Ở nhóm cán bộ, chính sách bảo tồn văn hóa Khmer và chính sách đối với người có uy tín đều có 59 phiếu đánh giá hài lòng; Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi có 58 phiếu hài lòng; chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ có 57 phiếu hài lòng. Những kết quả này cho thấy các chính sách lớn đã có tính chấp nhận xã hội tương đối cao, nhất là các chính sách gắn với văn hóa, người có uy tín, giáo dục, y tế và phát triển cộng đồng.

Tuy nhiên, một điểm đáng chú ý là tỷ lệ hài lòng thường cao hơn tỷ lệ trực tiếp được hưởng lợi. Chẳng hạn, trong khảo sát người dân, tỷ lệ được hưởng lợi từ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg là 43,3%, trong khi tỷ lệ hài lòng là 52%; tỷ lệ được hưởng lợi từ chính sách bảo tồn văn hóa Khmer là 36%, trong khi tỷ lệ hài lòng là 58%. Ở nhóm cán bộ, chính sách bảo tồn văn hóa Khmer có 38 phiếu được hưởng lợi nhưng có 59 phiếu hài lòng. Khoảng cách này cho thấy người dân và cán bộ không chỉ đánh giá chính sách từ lợi ích vật chất trực tiếp, mà còn từ tác động cộng đồng, tác động văn hóa và kỳ vọng phát triển. Đồng thời, thực tế này gợi ý rằng độ phủ thụ hưởng

trực tiếp vẫn cần được mở rộng, nhất là với các hộ khó khăn, hộ thiếu đất, thiếu nước sản xuất hoặc thiếu điều kiện tiếp cận thông tin.

Các hình thức hỗ trợ phổ biến nhất là vay vốn sản xuất, tập huấn kỹ thuật, học nghề, hỗ trợ cây con giống và tham quan học hỏi kinh nghiệm. Khảo sát cán bộ cho thấy 66% ghi nhận hỗ trợ vay vốn sản xuất, 58% tham quan học hỏi kinh nghiệm, 55% tập huấn kỹ thuật canh tác và 53% học nghề. Trong khảo sát người dân, 73,3% hộ cho biết đã nhận hỗ trợ vay vốn sản xuất, 39,3% được học nghề, 38% được tập huấn kỹ thuật canh tác và 36% được hỗ trợ cây con giống. Như vậy, tín dụng chính sách đang là kênh hỗ trợ trung tâm; song các hỗ trợ về đất sản xuất, nước sản xuất và chuyển đổi nghề còn thấp hơn đáng kể, trong khi đây lại là những yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với sinh kế dài hạn trong bối cảnh hạn mặn và thiếu đất.

Kết quả này có tính tiếp nối rõ với các nghiên cứu đi trước của Vũ Thị Thanh Minh. Các công trình trước ghi nhận hệ thống chính sách đã góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng, đời sống và khả năng tiếp cận dịch vụ của đồng bào Khmer, nhưng hiệu quả giữa các địa bàn và nhóm thụ hưởng chưa đồng đều; việc phối hợp chính sách, truyền thông ở cơ sở và chuyển hỗ trợ thành năng lực tự vươn lên còn hạn chế (Minh, 2016a, 2016b, 2020). Kết quả hiện tại cho thấy vấn đề không còn chủ yếu là thiếu chính sách, mà là chất lượng bao phủ, tính liên kết và khả năng hấp thụ hỗ trợ của hộ gia đình.

**Bảng 1. Một số chỉ báo về thụ hưởng chính sách và hình thức hỗ trợ**

| Chỉ báo                           | Khảo sát cán bộ | Khảo sát người dân | Hàm ý phân tích                                                 |
|-----------------------------------|-----------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Đánh giá hình thức hỗ trợ phù hợp | 94%             | 96%                | Chính sách có tính chấp nhận xã hội cao                         |
| Hỗ trợ vay vốn sản xuất           | 66%             | 73,3%              | Vốn vay là công cụ hỗ trợ trung tâm của sinh kế hộ              |
| Tập huấn kỹ thuật canh tác        | 55%             | 38%                | Có khoảng cách giữa tổ chức hỗ trợ và mức tiếp nhận của hộ      |
| Học nghề                          | 53%             | 39,3%              | Đào tạo nghề đã có nhưng cần gắn chặt hơn với việc làm          |
| Hỗ trợ đất sản xuất               | 24%             | 12,7%              | Thiếu đất vẫn là điểm nghẽn khó giải quyết bằng hỗ trợ ngắn hạn |
| Hỗ trợ nước sản xuất              | 21%             | 12%                | Nước sản xuất là vấn đề nổi lên trong bối cảnh hạn mặn          |

*Nguồn: Phân tích dữ liệu khảo sát (Minh, 2026a, 2026b).*

#### 4.2. Chuyển đổi sinh kế của hộ Khmer: phi nông nghiệp hóa tăng lên nhưng nền tảng sản xuất còn nhỏ lẻ

Cơ cấu sinh kế của hộ Khmer đang có sự dịch chuyển rõ rệt, theo dữ liệu khảo sát (Minh, 2026a, 2026b). Trong khảo sát người dân, 68,7% hộ cho biết nguồn thu nhập chính đến từ tiền lương hoặc hỗ trợ, trong khi nông nghiệp và ngư nghiệp chỉ chiếm 19,3%; buôn bán và làm thuê cùng đạt 7,3%. Kết quả này cho thấy sinh kế hộ Khmer không còn thuần nông như trước, mà đang phi nông nghiệp hóa theo hướng dựa nhiều hơn vào tiền lương, việc làm ngoài nông nghiệp, hỗ trợ chính sách và các hoạt động kinh doanh nhỏ.

Sự dịch chuyển này có ý nghĩa tích cực vì giúp hộ gia đình giảm phụ thuộc vào đất đai và thời tiết, nhất là khi sản xuất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long chịu tác động ngày càng rõ của xâm nhập mặn, sụt lún và biến động nguồn nước. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng cho thấy mức độ bền vững của quá trình phi nông nghiệp hóa còn hạn chế. Nguồn thu nhập từ tiền lương hoặc hỗ trợ nếu không gắn với việc làm ổn định, kỹ năng nghề và bảo hiểm xã hội thì vẫn có thể tạo ra sự phụ thuộc mới. Đối với các hộ thiếu đất hoặc lao động trẻ di cư, thu nhập ngoài nông nghiệp có thể giúp cải thiện đời sống trước mắt, nhưng chưa chắc tạo ra năng lực tích lũy và tái đầu tư tại địa phương.

Khi được vay vốn, người dân sử dụng vốn vào nhiều mục đích: kinh doanh nhỏ chiếm 52,7%, chăn nuôi 51,3%, trồng trọt 46%, sinh hoạt gia đình 23,3%, sản xuất hàng thủ công 15,3% và trả nợ 9,3%. Cơ cấu sử dụng vốn này phản ánh hai mặt của tín dụng chính sách. Một mặt, vốn vay đã giúp hộ Khmer mở rộng sản xuất, phát triển kinh doanh nhỏ và đa dạng hóa sinh kế. Mặt khác, việc 23,3% hộ dùng vốn cho sinh hoạt gia đình và 9,3% dùng để trả nợ cho thấy một bộ phận hộ vẫn phải dùng nguồn vốn phát triển như công cụ bù đắp thiếu hụt ngắn hạn. Nếu thiếu tư vấn phương án sản xuất, bảo hiểm rủi ro và kết nối đầu ra, tín dụng có thể làm tăng áp lực trả nợ thay vì tạo nền tảng phát triển bền

**Bảng 2. Chuyển đổi sinh kế, sử dụng vốn và tiêu thụ sản phẩm**

| Nội dung                        | Số liệu nổi bật                                              | Nhận định                                                           |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Nguồn thu nhập chính của hộ dân | 68,7% từ tiền lương/hỗ trợ; 19,3% từ nông nghiệp, ngư nghiệp | Sinh kế đang phi nông nghiệp hóa nhưng phụ thuộc nhiều vào việc làm |

vững.

Sự thay đổi sản xuất trong quá trình xây dựng nông thôn mới cũng cho thấy khoảng cách giữa đánh giá của cán bộ và trải nghiệm của hộ dân. Theo cán bộ, 68% hộ đã áp dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào sản xuất, 60% thay đổi quy mô sản xuất, 53% thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và 45% mở rộng thị trường tiêu thụ. Tuy nhiên, trong khảo sát người dân, chỉ 29,3% hộ cho biết đã áp dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ hiện đại; 24,7% thay đổi quy mô sản xuất; 24,7% thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; 24% mở rộng thị trường tiêu thụ. Sự chênh lệch này cho thấy chuyển đổi đã diễn ra ở cấp cộng đồng, nhưng mức độ thâm nhập vào từng hộ còn chưa đồng đều.

Về thị trường tiêu thụ, khảo sát cán bộ cho thấy hàng hóa do đồng bào Khmer sản xuất chủ yếu được tiêu thụ qua kênh tự bán lẻ (76%) và tư thương về mua (47%), trong khi hình thức Nhà nước hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm đạt 37%. Cơ cấu này phản ánh điểm yếu cơ bản của sản xuất hộ Khmer: có sản phẩm nhưng thiếu chuỗi giá trị có tổ chức; có lao động và tri thức bản địa nhưng thiếu thương hiệu, chế biến, logistics và năng lực thương lượng. Vì vậy, chuyển đổi sinh kế sẽ khó bền vững nếu không chuyển từ tiêu thụ nhỏ lẻ sang liên kết hợp tác xã, doanh nghiệp, sản thương mại điện tử, du lịch cộng đồng và chuỗi cung ứng địa phương.

Đối với đào tạo nghề và chuyển đổi việc làm, kết quả khảo sát hiện nay cũng cố nhận định trước đây rằng hiệu quả đào tạo không thể chỉ đánh giá bằng số lớp hoặc số người tham gia. Nghiên cứu của Vũ Thị Thanh Minh (2018) nhấn mạnh sự cần thiết của mô hình đào tạo phù hợp với đặc điểm lao động nữ Khmer, điều kiện sinh kế địa phương và đầu ra việc làm. Tỷ lệ người dân được học nghề (39,3%) thấp hơn đánh giá của cán bộ (53%), cùng với tỷ lệ thay đổi sản xuất ở cấp hộ còn hạn chế, cho thấy khoảng cách giữa cung ứng đào tạo, khả năng tiếp nhận và chuyển hóa kỹ năng thành thu nhập vẫn là vấn đề cần giải quyết.



| Nội dung                           | Số liệu nổi bật                                                                         | Nhận định                                                                  |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|                                    |                                                                                         | và hỗ trợ                                                                  |
| Sử dụng vốn vay (theo người dân)   | 52,7% kinh doanh nhỏ; 51,3% chăn nuôi; 46% trồng trọt; 23,3% sinh hoạt gia đình         | Vốn vay vừa là nguồn lực sản xuất vừa là công cụ bù đắp thiếu hụt ngắn hạn |
| Thay đổi sản xuất (theo cán bộ)    | 68% áp dụng khoa học - kỹ thuật; 60% thay đổi quy mô; 53% thay đổi cơ cấu               | Cán bộ nhìn thấy thay đổi sản xuất trong cộng đồng tương đối rõ            |
| Thay đổi sản xuất (theo người dân) | 29,3% áp dụng khoa học - kỹ thuật; 24,7% thay đổi quy mô/cơ cấu; 24% mở rộng thị trường | Mức chuyển đổi ở cấp hộ còn chậm và không đồng đều                         |
| Tiêu thụ sản phẩm (theo cán bộ)    | 76% tự bán lẻ; 47% tư thương mua; 37% Nhà nước hỗ trợ tiêu thụ                          | Liên kết thị trường còn yếu, phụ thuộc kênh tiêu thụ nhỏ lẻ                |

Nguồn: Phân tích dữ liệu khảo sát (Minh, 2026a, 2026b).

#### 4.3. Các điểm nghẽn phát triển: vốn, nhân lực, thị trường, môi trường và năng lực thực thi

Kết quả khảo sát (Minh, 2026a, 2026b) xác nhận rằng khó khăn trong phát triển kinh tế vùng đồng bào Khmer không bắt nguồn từ một nguyên nhân đơn lẻ, mà là kết quả của nhiều tầng yếu tố đan xen. Trong cả hai nhóm khảo sát, điều kiện tự nhiên, kinh tế, chính trị - xã hội còn nhiều khó khăn là nguyên nhân được lựa chọn nhiều nhất: 71% ở nhóm cán bộ và 70% ở nhóm người dân. Kết quả này phù hợp với đặc điểm cư trú của đồng bào Khmer tại các vùng ven biển, vùng sâu, vùng biên giới và vùng chịu tác động của hạn mặn, thiếu nước, sạt lở hoặc biến động thị trường nông sản.

Thiếu kinh phí và nguồn vốn đầu tư là điểm nghẽn nổi bật thứ hai, được 61% cán bộ và 52% người dân lựa chọn. Mặc dù vay vốn sản xuất là hình thức hỗ trợ phổ biến nhất, nhu cầu vốn của hộ Khmer vẫn lớn hơn khả năng cung ứng hiện nay. Nguyên nhân là vốn không chỉ cần cho trồng trọt hoặc chăn nuôi, mà còn cần cho chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, ứng dụng công nghệ, xây dựng chuồng trại, cải tạo đất, đóng gói sản phẩm, bán hàng trực tuyến, phát triển dịch vụ du lịch và tham gia hợp tác xã. Nếu chỉ dừng ở vốn vay nhỏ lẻ, ngắn hạn, hộ gia đình khó tham gia vào các mô hình có giá trị gia tăng cao.

Chất lượng nguồn nhân lực là điểm nghẽn có tính cấu trúc. Người dân phản ánh nhu cầu hỗ trợ về cơ sở vật chất giáo dục, kinh phí học tập, vốn vay, đào tạo nghề và việc làm tại chỗ. Một số ý kiến nhấn mạnh đào tạo nghề cần gắn với nhu cầu doanh nghiệp, tạo đầu ra ổn định cho sản phẩm và phát triển du lịch địa phương. Khảo sát cán bộ cũng cho thấy việc thu hút cán bộ có trình

độ đến công tác tại vùng đồng bào Khmer gặp khó khăn, trong đó 66% cán bộ cho rằng “cán bộ không biết tiếng Khmer” là hạn chế, 40% cho rằng thời gian thu hút và hưởng đãi ngộ còn ngắn, 38% cho rằng trình độ năng lực cán bộ còn hạn chế, 37% cho rằng điều kiện làm việc chưa bảo đảm. Điều này cho thấy phát triển nguồn nhân lực không chỉ là đào tạo người dân, mà còn là nâng cao năng lực cán bộ cơ sở am hiểu văn hóa, ngôn ngữ và sinh kế địa phương.

Yếu tố văn hóa - xã hội vừa là nguồn lực, vừa là thách thức phát triển. Có 50% người dân đánh giá phong tục, tập quán, tín ngưỡng của đồng bào Khmer “rất quan trọng” đối với phát triển kinh tế - xã hội và 41,3% đánh giá “quan trọng”. Khảo sát cán bộ cũng ghi nhận việc tu học tại chùa Khmer, tổ chức lễ hội tôn giáo và các nghi thức trong đời sống thường ngày vẫn được duy trì, góp phần giữ gìn bản sắc cộng đồng. Điều này cho thấy văn hóa Khmer không nên được nhìn như yếu tố ngoài kinh tế, mà cần được xem là nguồn lực phát triển thông qua du lịch văn hóa, làng nghề, ẩm thực, lễ hội, nghệ thuật biểu diễn, giáo dục tiếng Khmer và truyền thông cộng đồng. Tuy nhiên, nếu thiếu đổi mới phương thức tổ chức, một số thói quen sản xuất nhỏ lẻ, tâm lý ngại thay đổi hoặc thiếu kỹ năng thị trường có thể làm chậm quá trình chuyển đổi sinh kế.

Môi trường và thích ứng khí hậu cũng là vấn đề cần được đặt ở trung tâm của phát triển bền vững. Kết quả khảo sát người dân cho thấy cộng đồng đã tham gia một số hoạt động thiết thực như thu gom, xử lý rác thải (67,3%), trồng cây xanh và vệ sinh, khơi thông kênh rạch (cùng 58,7%), giữ vệ sinh nguồn nước (50,7%), xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh (47,3%). Đây là nền tảng quan

trọng để phát triển các mô hình nông nghiệp hữu cơ, kinh tế tuần hoàn và du lịch sinh thái. Tuy nhiên, trong bối cảnh xâm nhập mặn, thiếu nước sản xuất và suy giảm tài nguyên, các hoạt động môi trường cấp hộ cần được kết nối với quy hoạch thủy lợi, bảo hiểm rủi ro khí hậu, hệ thống cảnh báo sớm và phân vùng sinh kế thích ứng.

Khi đối chiếu với các nghiên cứu giai đoạn 2016-2020, các điểm nghẽn hiện nay cho thấy tính kéo dài hơn là hoàn toàn mới. Những vấn đề

**Bảng 3. Các yếu tố ảnh hưởng không tốt đến phát triển kinh tế bền vững**

| Nguyên nhân                                             | Cán bộ | Người dân | Hàm ý phân tích                                                 |
|---------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------------------------------------------------------------|
| Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn | 71%    | 70%       | Điều kiện khách quan bất lợi và rủi ro khí hậu là khó khăn nhất |
| Thiếu kinh phí, thiếu nguồn vốn đầu tư                  | 61%    | 52%       | Nguồn lực đầu tư và khả năng hấp thụ vốn còn hạn chế            |
| Trình độ, năng lực, trách nhiệm của cán bộ còn hạn chế  | 40%    | 28,7%     | Năng lực thực thi chính sách cần được nâng cao                  |
| Nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng Khmer còn hạn chế  | 29%    | 51,3%     | Cần tăng năng lực tự chủ, thông tin và kỹ năng của cộng đồng    |
| Phong tục, tập quán lạc hậu hoặc chưa phù hợp           | 14%    | 27,3%     | Cần phân biệt bảo tồn văn hóa với thói quen cản trở đổi mới     |

*Nguồn: Phân tích dữ liệu khảo sát (Minh, 2026a, 2026b)..*

#### **4.4. Sự tiếp nối và biến đổi của các vấn đề phát triển trong bối cảnh mới**

Đối chiếu dữ liệu khảo sát (Minh, 2026a, 2026b) với các nghiên cứu trước cho thấy phát triển vùng đồng bào Khmer vừa có sự tiếp nối của những hạn chế cũ, vừa xuất hiện các yêu cầu mới. Các vấn đề về vốn, đất và nước sản xuất, chất lượng nhân lực, đào tạo nghề, năng lực cán bộ và liên kết thị trường đã được nhận diện từ giai đoạn 2016-2020. Trong khảo sát hiện tại, các vấn đề này vẫn hiện diện, nhưng được đặt trong bối cảnh biến đổi khí hậu, chuyển dịch lao động và tái tổ chức không gian kinh tế của đồng bằng sông Cửu Long, khiến yêu cầu phát triển không thể dừng ở hỗ trợ đầu vào riêng lẻ.

*Thứ nhất*, cấu trúc sinh kế đang dịch chuyển từ phụ thuộc chủ yếu vào nông nghiệp sang kết hợp tiền lương, việc làm ngoài nông nghiệp, kinh doanh nhỏ và hỗ trợ xã hội. Tỷ lệ 68,7% hộ có nguồn thu chính từ tiền lương hoặc hỗ trợ cho thấy thị trường lao động đã trở thành một bộ phận quan trọng của sinh kế hộ Khmer. Tuy nhiên, khảo sát không đo lường trực tiếp di cư lao động; vì vậy, kết quả chỉ cho phép nhận định thận trọng rằng sự dịch chuyển lao động và thu nhập

về thu nhập thiếu ổn định, nguồn lực sản xuất hạn chế, chất lượng nhân lực, đào tạo nghề, năng lực cán bộ cơ sở và sự phù hợp của chính sách đã được nhận diện trong các công trình trước (Minh, 2017, 2018, 2020; Minh và cộng sự, 2016-2017). Điểm đáng chú ý trong dữ liệu hiện tại là các hạn chế này đang tương tác mạnh hơn với rủi ro khí hậu, yêu cầu tiếp cận thị trường và năng lực ứng dụng công nghệ, làm cho nguy cơ tái nghèo và sinh kế thiếu bền vững trở nên phức tạp hơn.

ngoài nông nghiệp đang làm thay đổi quan hệ giữa hộ gia đình với đất đai, việc làm và cộng đồng địa phương.

*Thứ hai*, chuyển đổi số mới chủ yếu thể hiện như một yêu cầu nâng cao năng lực tiếp cận thị trường, chưa phải là một khu vực kinh tế đã định hình rõ trong dữ liệu. Chỉ 29,3% người dân cho biết đã áp dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ hiện đại, trong khi sản phẩm vẫn chủ yếu được tự bán lẻ hoặc bán cho tư thương. Do đó, thay vì khẳng định sự hình thành một mô hình “kinh tế số phum sóc”, góc nhìn phù hợp hơn là xem kỹ năng số, thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc và truyền thông sản phẩm như các công cụ giúp hộ gia đình, hợp tác xã và làng nghề khắc phục điểm yếu về thông tin và thị trường.

*Thứ ba*, quy hoạch vùng, hạ tầng giao thông và chuyển đổi mô hình nông nghiệp có thể mở rộng khả năng kết nối thị trường, nhưng lợi ích không tự động chuyển đến các hộ có nguồn lực thấp. Khi tỷ lệ hỗ trợ đất và nước sản xuất còn thấp, mức độ thay đổi quy mô và cơ cấu sản xuất ở cấp hộ chỉ khoảng một phần tư số người được hỏi, việc tái cấu trúc không gian vùng cần đi kèm đào tạo nghề, tư vấn sinh kế, tổ chức sản xuất,

bảo vệ quyền tiếp cận nguồn lực và các giải pháp thích ứng khí hậu phù hợp từng tiểu vùng.

Như vậy, sự thay đổi nổi bật không nằm ở một xu hướng đơn lẻ, mà ở việc các điểm nghẽn truyền thống đang kết hợp với rủi ro và cơ hội mới. Phát triển bền vững cần chuyển từ hỗ trợ hộ theo từng chương trình sang nâng cao năng lực tham gia thị trường, thích ứng khí hậu và tổ chức sinh kế của cộng đồng; trong đó chuyển đổi số, kết nối hạ tầng và dịch chuyển lao động được xem là điều kiện tác động, không thay thế các nền tảng cốt lõi về vốn, kỹ năng, tổ chức sản xuất và quản trị địa phương.

## 5. Bàn luận

Các kết quả trên cho thấy chính sách đã tạo nền tảng phát triển quan trọng, nhưng tác động bền vững phụ thuộc vào khả năng kết nối hỗ trợ với năng lực của hộ, điều kiện sinh thái và thị trường. Trên cơ sở đó, phần bàn luận tập trung vào các hướng chuyển đổi chính sách và tổ chức sinh kế.

### 5.1. Từ hỗ trợ phân tán sang nâng cao năng lực tự chủ của hộ Khmer

Kết quả nghiên cứu cho thấy vùng đồng bào Khmer không thiếu chính sách phát triển, nhưng vẫn thiếu sự chuyển hóa đồng đều từ chính sách thành năng lực tự phát triển. Các chính sách hỗ trợ vay vốn, học nghề, tập huấn kỹ thuật, bảo hiểm y tế, giáo dục, bảo tồn văn hóa và xây dựng nông thôn mới đã tạo tác động tích cực, song vẫn còn khoảng cách giữa thụ hưởng, hài lòng và năng lực tự chủ. Vì vậy, chính sách trong giai đoạn tới cần giảm tính phân tán, tăng tính tích hợp và hướng mạnh hơn vào năng lực của hộ gia đình.

Một là, chính sách tín dụng cần được thiết kế theo chuỗi sinh kế thay vì chỉ cho vay vốn. Khảo sát cho thấy vay vốn là hình thức hỗ trợ phổ biến nhất, nhưng một phần vốn vẫn được dùng cho sinh hoạt gia đình hoặc trả nợ. Điều này không nên được hiểu đơn giản là người dân sử dụng vốn chưa đúng mục đích, mà phản ánh tình trạng sinh kế còn thiếu an toàn. Vì vậy, tín dụng cần đi kèm tư vấn phương án sản xuất, tập huấn kỹ thuật, bảo hiểm rủi ro, hỗ trợ đầu ra, quản lý tài chính hộ gia đình và giám sát sử dụng vốn theo chu kỳ sinh kế.

Hai là, đào tạo nghề cần chuyển từ mô hình “mở lớp” sang mô hình “đào tạo - việc làm - khởi

ngiệp”. Người dân đã chỉ rõ nhu cầu đào tạo phải gắn với doanh nghiệp, tăng hỗ trợ vốn và kỹ thuật sau học nghề, đa dạng hình thức đào tạo tại chỗ, lưu động hoặc theo nhóm nghề mới phù hợp với thanh niên Khmer. Đối với vùng có tiềm năng du lịch, đào tạo cần bổ sung kỹ năng dịch vụ, hướng dẫn du lịch cộng đồng, thương mại điện tử, truyền thông số, chế biến sản phẩm địa phương và quản trị hợp tác xã.

Ba là, năng lực cán bộ cơ sở cần được xem là một nguồn lực phát triển. Tỷ lệ 66% cán bộ cho rằng không biết tiếng Khmer là hạn chế trong thu hút và sử dụng cán bộ cho thấy rào cản ngôn ngữ - văn hóa có thể làm giảm hiệu quả truyền thông chính sách. Do đó, cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ biết tiếng Khmer, am hiểu phong tục địa phương, đồng thời phát huy vai trò của sư sãi, người có uy tín, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong truyền thông, vận động, giám sát và hỗ trợ cộng đồng.

### 5.2. Tổ chức lại sinh kế theo hướng thích ứng khí hậu, liên kết thị trường và kinh tế số

Phát triển bền vững vùng đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu không thể tiếp tục dựa chủ yếu vào mô hình sản xuất nhỏ, tự cung tự cấp và phụ thuộc thương lái. Kết quả khảo sát cho thấy liên kết thị trường còn yếu, tiêu thụ sản phẩm chủ yếu qua tự bán lẻ và tư thương; trong khi đó, hỗ trợ đất sản xuất, nước sản xuất và chuyển đổi nghề còn hạn chế. Vì vậy, sinh kế cần được tổ chức lại theo ba hướng: thích ứng khí hậu, liên kết chuỗi giá trị và chuyển đổi số.

Về thích ứng khí hậu, các địa phương cần phân vùng sinh kế theo điều kiện sinh thái cụ thể. Vùng ven biển và xâm nhập mặn có thể phát triển mô hình lúa - tôm, thủy sản nước lợ, cây trồng chịu mặn và du lịch sinh thái; vùng có nguy cơ thiếu nước cần ưu tiên mô hình tiết kiệm nước, chuyển đổi cây trồng và hệ thống trữ nước cộng đồng; vùng có điều kiện văn hóa - du lịch cần phát triển dịch vụ, làng nghề và sản phẩm trải nghiệm. Cách tiếp cận này phù hợp với định hướng “thuận thiên” của đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời giúp hộ Khmer giảm phụ thuộc vào một nguồn thu nhập duy nhất.

Về liên kết thị trường, cần chuyển từ tiêu thụ nhỏ lẻ sang chuỗi giá trị có tổ chức. Khi sản phẩm vẫn tự bán lẻ và phụ thuộc tư thương thì người dân khó có điều kiện nâng cao giá trị. Hợp



tác xã, tổ hợp tác và doanh nghiệp xã hội cần được hỗ trợ về quản trị, minh bạch tài chính, kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc, bao bì, nhãn hiệu, thương mại điện tử và đàm phán hợp đồng. Nhà nước có thể đóng vai trò kiến tạo bằng cách hỗ trợ hạ tầng logistics, thông tin thị trường, xúc tiến thương mại và kết nối doanh nghiệp, thay vì chỉ hỗ trợ đầu vào sản xuất.

Về chuyển đổi số, trọng tâm trước mắt không phải tạo ra một mô hình kinh tế tách biệt, mà là sử dụng công nghệ để nâng cao năng lực thị trường của hộ kinh doanh và tổ chức cộng đồng. Nội dung hỗ trợ cần bao gồm: kỹ năng chụp ảnh và giới thiệu sản phẩm, quản lý đơn hàng, thanh toán điện tử, truy xuất nguồn gốc, bảo vệ dữ liệu, xây dựng thương hiệu và kết nối logistics. Thanh niên Khmer có thể đóng vai trò cầu nối số cho hợp tác xã, làng nghề và cơ sở du lịch, nhưng chỉ tạo được giá trị khi đi cùng sản phẩm đạt chất lượng, tổ chức sản xuất ổn định và cơ chế phân chia lợi ích minh bạch.

### **5.3. Gắn phát triển kinh tế với bảo tồn văn hóa, môi trường và quản trị cộng đồng**

Một kết quả quan trọng của nghiên cứu là vai trò của văn hóa Khmer được người dân đánh giá rất cao đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Điều này cho thấy bảo tồn văn hóa không nên bị xem là nhiệm vụ tách rời phát triển kinh tế. Chùa Khmer, lễ hội Ok Om Bok, Chol Chnam Thmay, Sen Dolta, nghệ thuật Dù kê, Rô băm, múa Romvong, ẩm thực và làng nghề đều có thể trở thành nền tảng cho du lịch cộng đồng, giáo dục văn hóa và sản phẩm sáng tạo. Tuy nhiên, phát triển du lịch văn hóa cần tránh thương mại hóa một chiều hoặc biến cộng đồng thành đối tượng trình diễn. Cộng đồng phải tham gia thiết kế sản phẩm, quản lý lợi ích và quyết định giới hạn khai thác văn hóa.

Về môi trường, kết quả khảo sát cho thấy người dân đã tham gia tích cực vào các hoạt động thu gom rác, trồng cây, khơi thông kênh rạch và giữ vệ sinh nguồn nước. Đây là nền tảng tốt để mở rộng sang các mô hình kinh tế tuần hoàn, phân loại rác tại nguồn, xử lý phụ phẩm nông nghiệp, du lịch xanh và nông nghiệp hữu cơ. Tuy nhiên, các hoạt động môi trường không thể chỉ dựa vào phong trào, mà cần được lồng ghép vào quy hoạch sinh kế, xây dựng nông thôn mới, quản lý tài nguyên nước và chương trình thích

ứng khí hậu cấp xã.

Quản trị cộng đồng cũng là yếu tố then chốt. Khảo sát cán bộ cho thấy tổ chức Đảng, Chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể được đánh giá là hoạt động hiệu quả hoặc rất hiệu quả. Đây là điều kiện thuận lợi để triển khai mô hình phát triển dựa vào cộng đồng. Tuy nhiên, hiệu quả quản trị sẽ phụ thuộc vào khả năng phối hợp giữa chính quyền, sư sãi, người có uy tín, hợp tác xã, doanh nghiệp và thanh niên. Trong bối cảnh di cư lao động và chuyển đổi số, quản trị phum sóc cần kết hợp giữa thiết chế truyền thống và công cụ hiện đại, giữa truyền thông trực tiếp tại chùa, ấp, xã và truyền thông qua nền tảng số.

### **5.4. Mô hình phát triển tích hợp cho vùng đồng bào Khmer**

Từ các phân tích trên, có thể đề xuất mô hình phát triển tích hợp cho vùng đồng bào Khmer gồm năm trụ cột liên kết với nhau. Trụ cột thứ nhất là sinh kế bền vững dựa trên tín dụng, kỹ thuật, thị trường và bảo hiểm rủi ro. Trụ cột thứ hai là thích ứng khí hậu dựa trên phân vùng sinh thái, chuyển đổi sản xuất và quản lý nguồn nước. Trụ cột thứ ba là kinh tế số phum sóc, trong đó thanh niên Khmer đóng vai trò cầu nối giữa sản phẩm địa phương và thị trường số. Trụ cột thứ tư là liên kết chuỗi giá trị thông qua hợp tác xã, doanh nghiệp, logistics và thương hiệu cộng đồng. Trụ cột thứ năm là bảo tồn văn hóa gắn với du lịch cộng đồng, giáo dục tiếng Khmer, phát huy vai trò chùa Khmer và quản trị phum sóc.

Mô hình này có ý nghĩa ở chỗ không tách rời kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường. Nếu chỉ hỗ trợ vốn mà không có thị trường, người dân khó thoát khỏi sản xuất nhỏ. Nếu chỉ đào tạo nghề mà không có việc làm tại chỗ, di cư sẽ tiếp tục gia tăng. Nếu chỉ bảo tồn văn hóa mà không tạo sinh kế, văn hóa có thể bị xem là gánh nặng chi phí. Nếu chỉ phát triển kinh tế số mà không có hạ tầng, kỹ năng và logistics, nền tảng số khó tạo giá trị thực. Vì vậy, phát triển kinh tế bền vững vùng đồng bào Khmer cần được thiết kế như một hệ sinh thái chính sách, trong đó mỗi can thiệp phải gắn với chuỗi sinh kế, chuỗi giá trị và năng lực cộng đồng.

## **6. Kết luận**

Nghiên cứu cho thấy các chính sách dân tộc và chương trình hỗ trợ đã tạo chuyển biến tích cực, được cán bộ và người dân đánh giá tương

đổi phù hợp. Tuy nhiên, thụ hưởng trực tiếp chưa đồng đều và hỗ trợ chưa luôn chuyển hóa thành năng lực tự phát triển. Sinh kế hộ Khmer đang đa dạng hơn, nhưng sản xuất còn nhỏ lẻ, vốn vay một phần được dùng để bù đắp thiếu hụt ngắn hạn, mức độ ứng dụng kỹ thuật và liên kết thị trường ở cấp hộ còn hạn chế.

Đối chiếu với các công trình giai đoạn 2016-2020 cho thấy nhiều điểm nghẽn có tính kéo dài, gồm thiếu nguồn lực sản xuất, chất lượng nhân lực, hiệu quả đào tạo nghề, năng lực cán bộ cơ sở và sự phù hợp trong tổ chức thực hiện chính sách. Trong bối cảnh mới, các hạn chế này tương tác với biến đổi khí hậu, chuyển dịch lao động, yêu

cầu kết nối thị trường và chuyển đổi số, làm gia tăng tính phức tạp của phát triển sinh kế.

Vì vậy, chính sách cần chuyển từ hỗ trợ phân tán sang phát triển năng lực hộ và cộng đồng, kết hợp tín dụng với tư vấn sinh kế, đào tạo nghề gắn việc làm, tổ chức chuỗi giá trị, thích ứng khí hậu, chuyển đổi số và phát huy nguồn lực văn hóa Khmer. Do dữ liệu khảo sát mang tính mô tả và chưa đo lường trực tiếp di cư hay kinh tế số, nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng mẫu theo địa bàn và nhóm sinh kế, đồng thời kết hợp mô hình định lượng với phỏng vấn sâu để kiểm định các mối quan hệ này.

### Tài liệu tham khảo

- Ban Bí thư. (2018). *Chi thi số 19-CT/TW ngày 10 tháng 01 năm 2018 về tang cương công tác ở vùng đồng bào dân tộc Kho-me trong tình hình mới*.
- Bo Chính trị. (2022). *Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông bang song Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
- Bo Kế hoạch và Đầu tư. (2025). *Các địa phương trong vùng Đông bang song Cửu Long đang gộp rất lớn vào phát triển kinh tế - xã hội cả nước*. Truy cập ngày 01 tháng 4 năm 2026 từ <https://mpi.gov.vn/portal/Pages/2025-1-3/Cac-dia-phuong-trong-vung-Dong-bang-song-Cuu-Long-pww99c.aspx>.
- Chambers, R., & Conway, G. R. (1992). *Sustainable rural livelihoods: Practical concepts for the 21st century* (IDS Discussion Paper No. 296). Institute of Development Studies. <https://www.ids.ac.uk/publications/sustainable-rural-livelihoods-practical-concepts-for-the-21st-century/>.
- Cục Thống kê. (2026). *Thông cáo báo chí về kết quả tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của 34 tỉnh, thành phố năm 2025*. Truy cập ngày 01 tháng 4 năm 2026 từ <https://www.nso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2026/01/thong-cao-bao-chi-ve-ket-qua-tang-truong-tong-san-pham-tren-dia-ban-grdp-cua-34-tinh-thanh-pho-nam-2025/>.
- Minh, V. T. T. (2016a). Chu trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào Khmer: Thực trạng và những vấn đề đặt ra. *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*.
- Minh, V. T. T. (2016b). Giải pháp đối mới, hoàn thiện chủ trương, chính sách đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ thời gian vừa qua. *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*.
- Minh, V. T. T. (2017). Những vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng Khmer hiện nay. *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*.
- Minh, V. T. T. (2018). Phát triển mô hình đào tạo nghề hiệu quả cho phụ nữ dân tộc Khmer vùng Đông bang song Cửu Long: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*.
- Minh, V. T. T. (2020). *Công tác dân tộc trong quá trình thực hiện chủ trương, chính sách đối với đồng bào Khmer*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Minh, V. T. T. (2026a). *Cơ sở dữ liệu khảo sát thực địa nhóm cán bộ quản lý về thực trạng triển khai chính sách và đồng vốn tại chính công tại vùng đồng bào dân tộc Khmer*. [Báo cáo khảo sát thực địa tháng 5 năm 2026]. Khảo sát thực địa tháng 5 năm 2026.
- Minh, V. T. T. (2026b). *Cơ sở dữ liệu khảo sát thực địa nhóm hộ gia đình đồng bào dân tộc Khmer về mức độ thụ hưởng chính sách và năng lực phát triển sinh kế bên vùng tại vùng đồng bào dân tộc Khmer*. [Báo cáo khảo sát thực địa tháng 5 năm 2026]. Khảo sát thực địa tháng 5 năm 2026.
- Sen, A. (1999). *Development as freedom*. Alfred A. Knopf.
- Thư tướng Chính phủ. (2021). *Quyết định số*

- 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025. Truy cập ngày 01 tháng 4 năm 2026 từ <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=204285&pageid=27160>.
- Thu tuong Chinh phu. (2022). *Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 phê duyệt Quy hoạch vùng Đông bang sông Cửu Long thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050*. Truy cập ngày 01 tháng 3 năm 2026 từ <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=205414&pageid=27160>.
- Thuy, L. N. T., & Tung, D. T. (2022). Adaptation strategies and livelihood vulnerability of ethnic minorities in Vietnam: A case of the Khmer community in Mekong Delta. *Sustainability and Climate Change*, 15(6), 408–421. <https://doi.org/10.1089/scc.2022.0090>.
- Tung, D. T. (2018). Poverty and ethnic minorities: The case of Khmer households in the rural Mekong Delta, Vietnam. *Economics & Sociology*, 11(1), 233–244. <https://doi.org/10.14254/2071-789X.2018/11-1/15>.
- VietnamPlus. (2026). *Sau vùng kinh tế tạo nên bức tranh tang thương đa cực năm 2025*. Truy cập ngày 01 tháng 4 năm 2026 từ <https://www.vietnamplus.vn/sau-vung-kinh-te-tao-nen-buc-tranh-tang-truong-da-cuc-nam-2025-post1087794.vnp>.
- World Bank. (2025). *Living or leaving: Life in the Mekong Delta region of Viet Nam*. World Bank. <https://doi.org/10.1596/44086>.

## PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHMER: THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH, CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ VÀ CÁC ĐIỂM NGHẼN

Nguyễn Hữu Hải<sup>1</sup>

Tạ Đức Huy<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Thành Đô; <sup>2</sup>Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet

Email: [nnhai@thanhhdouni.edu.vn](mailto:nnhai@thanhhdouni.edu.vn)<sup>1</sup>; [huytaduc12@gmail.com](mailto:huytaduc12@gmail.com)<sup>2</sup>

Ngày nhận bài: 1/6/2026; Ngày phản biện: 8/6/2026; Ngày tác giả sửa: 16/6/2026;

Ngày duyệt đăng: 27/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i2.382>

**Tóm tắt:** Nghiên cứu phân tích thực trạng phát triển kinh tế bền vững ở vùng đồng bào Khmer Nam Bộ, tập trung vào hiệu quả chính sách, chuyển đổi sinh kế và các điểm nghẽn ở cấp hộ gia đình. Dữ liệu nghiên cứu gồm hai bộ khảo sát có sẵn, được xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả và so sánh; đồng thời đối chiếu với các văn kiện chính sách, báo cáo phát triển vùng và các công trình nghiên cứu hiện có về thực hiện chính sách dân tộc, đào tạo nghề và những vấn đề cấp bách của cộng đồng Khmer. Kết quả cho thấy các chương trình hỗ trợ có mức độ chấp nhận xã hội cao, nhưng độ phủ thụ hưởng trực tiếp và khả năng chuyển hóa hỗ trợ thành năng lực tự phát triển còn chưa đồng đều. Sinh kế hộ Khmer đang dịch chuyển theo hướng tăng thu nhập ngoài nông nghiệp, song quy mô sản xuất vẫn nhỏ lẻ, vốn vay còn được sử dụng để bù đắp thiếu hụt sinh hoạt, mức độ ứng dụng kỹ thuật và liên kết thị trường ở cấp hộ còn hạn chế. Các điểm nghẽn nổi bật gồm điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội bất lợi, thiếu vốn, chất lượng nguồn nhân lực, năng lực thực thi chính sách, rủi ro khí hậu và khả năng tiếp cận thị trường. Nghiên cứu đề xuất chuyển trọng tâm từ hỗ trợ phân tán sang phát triển năng lực hộ gia đình và cộng đồng, gắn liền với tín dụng, đào tạo nghề, thích ứng khí hậu, liên kết chuỗi giá trị, chuyển đổi số và phát huy nguồn lực văn hóa Khmer.

**Từ khóa:** Chính sách dân tộc; Chuyển đổi sinh kế; Đồng bào Khmer; Đồng bằng sông Cửu Long; Phát triển kinh tế bền vững.